

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 016.../TB-KCKL-TCKT

Vũng Tàu, ngày 17 tháng 1 năm 2014

V/v Công bố báo cáo tài chính QIV/2013 chưa
kiểm toán

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)
2. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí
3. Mã chứng khoán: **PXS**
4. Điện thoại: 064.3.848.404 Fax: 064.3.848.229
5. Website: www.pvc-ms.vn
6. Sàn giao dịch: Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PXS) công bố thông tin liên quan đến kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV/2013 và lũy kế năm 2013 thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản sau:

(Đơn vị tính: Triệu VND)

Chỉ tiêu tài chính	Kết quả SXKD Quý IV			Kết quả SXKD lũy kế		
	Quý IV/2012	Quý IV/2013	Tăng (Giảm) %	Năm 2012	Năm 2013	Tăng (Giảm) %
Doanh thu	195.663,23	327.581,63	67,42%	1.196.874,25	1.009.344,45	-15,67%
Lợi nhuận trước thuế	7.642,29	36.326,75	375,34%	91.188,82	102.103,16	11,97%
Lợi nhuận sau thuế	5.310,97	27.204,42	412,23%	67.429,84	76.386,63	13,28%

Đính kèm: Báo cáo Tài chính Quý IV/2013 chưa kiểm toán

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung công bố thông tin này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS (đề B/c);
- Lưu VT, TCKT.

PHU TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN



Nguyễn Đức Đạt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		667,811,281,537	349,438,951,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		312,101,990,052	101,016,113,926
1. Tiền { TK 111;1121;1122 }	111	V.01	119,101,990,052	13,464,260,684
2. Các khoản tương đương tiền (TK 1123;1124;128)	112		193,000,000,000	87,551,853,242
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3,175,781,713	-
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121;128)	121		5,050,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,874,218,287)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		251,796,443,130	182,488,323,886
1. Phải thu khách hàng (TK 131)	131		250,354,344,081	178,810,944,666
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		1,567,197,071	4,834,791,223
3. Phải thu nội bộ (TK 136)	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD (TK 337)	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385;1388;334;338)	135	V.03	4,947,125,178	3,771,258,138
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi *(TK 139)	139		(5,072,223,200)	(4,928,670,141)
IV. Hàng tồn kho	140		98,408,482,232	61,779,643,201
1. Hàng tồn kho (TK 151;152;153;154;155;156;157)	141	V.04	98,460,247,490	61,920,037,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)(TK 159)	149		(51,765,258)	(140,394,063)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,328,584,410	4,154,870,631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		911,181,122	975,127,287
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		-	1,096,320,823
2. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05	-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác (TK 1381;141;144)	158		1,417,403,288	2,083,422,521

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		874,195,416,764	953,454,577,654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác (TK 244;338)	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		742,704,958,404	764,661,296,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	671,491,902,693	702,435,670,723
- Nguyên giá (Tk 211)	222		815,304,758,675	810,335,825,586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	223		(143,812,855,982)	(107,900,154,863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	35,545,959,658	35,489,633,343
- Nguyên giá (TK 212)	225		43,551,531,680	39,119,879,670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	226		(8,005,572,022)	(3,630,246,327)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19,929,485,404	17,553,100,925
- Nguyên giá (TK 213)	228		25,856,790,262	20,389,811,392
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	229		(5,927,304,858)	(2,836,710,467)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	15,737,610,649	9,182,891,147
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	70,000,000,000
1. Đầu tư vào Công ty con (TK 221)	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (TK 222;223)	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13	-	70,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		131,490,458,360	118,793,281,516
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	125,862,601,360	114,441,369,516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		5,627,857,000	4,351,912,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,542,006,698,301	1,302,893,529,298


PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		920,393,677,674	824,236,844,252
I. Nợ ngắn hạn	310		572,678,518,173	283,208,688,290
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311;315)	311	V.15	112,826,122,559	125,631,090,680
2. Phải trả người bán (TK 331)	312		124,114,384,075	44,519,247,549
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		250,803,628,795	7,363,590,055
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	22,840,366,168	5,787,094,456
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		17,858,047,493	19,782,806,441
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	35,857,813,499	47,116,839,268
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 138;338;344;451;141)	319	V.18	1,250,858,985	24,672,733,698
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng ban điều hành Cty (TK 353)	323		7,127,296,599	8,335,286,143
II. Nợ dài hạn	330		347,715,159,501	541,028,155,962
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn (TK 341;342)	334	V.20	334,738,724,284	535,438,587,035
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2,801,215,353	5,589,568,927
8. Doanh thu chưa thực hiện (TK 3387)	338		10,175,219,864	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		621,613,020,627	478,656,685,046
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	621,613,020,627	478,656,685,046
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 411)	411		500,000,000,000	375,180,010,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		56,028,359,763	42,542,390,789
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		14,007,089,941	10,635,597,697
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		51,577,570,923	50,298,686,560
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,542,006,698,301	1,302,893,529,298

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

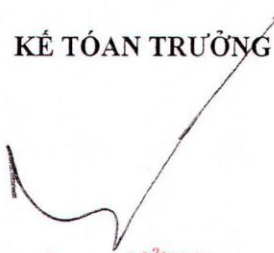
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,071,178,245	1,071,178,245
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1,114,069.20	5,463.45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

/ NGƯỜI LẬP BIỂU



Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Linh Thế

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM 2013		NĂM 2012	
			Q4	Luỹ kế	Q4	Luỹ kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	327,581,631,749	1,009,344,450,990	195,663,232,366	1,196,874,258,212
+ Doanh thu XL			308,705,520,941	931,971,389,475	177,807,708,229	1,149,577,486,670
+ Doanh thu DV			18,876,110,808	77,373,061,515	17,855,524,137	47,296,771,542
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		327,581,631,749	1,009,344,450,990	195,663,232,366	1,196,874,258,212
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	233,715,470,971	762,314,480,662	156,198,655,026	972,208,311,221
+ Giá vốn XL			217,302,492,208	689,201,692,971	140,591,025,543	928,614,154,732
+ Giá vốn DV			16,780,994,326	71,801,478,138	16,025,377,451	44,015,844,381
+ Giá vốn CT nội bộ			-368,015,563	1,311,309,553	-417,747,968	-421,687,892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93,866,160,778	247,029,970,328	39,464,577,340	224,665,946,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,751,359,882	5,142,003,871	2,984,954,544	18,425,674,340
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	36,461,840,408	87,368,664,043	19,789,148,559	96,882,830,307
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		24,677,797,152	74,946,159,481	19,971,444,364	94,995,708,048
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,650,358,973	64,104,114,823	14,824,678,038	55,356,183,229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		36,505,321,279	100,699,195,333	7,835,705,287	90,852,607,795
11. Thu nhập khác	31		686,038,039	5,640,586,158	744,843,731	4,974,247,220
12. Chi phí khác	32		864,605,101	4,236,613,192	938,259,680	4,638,032,810
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-178,567,062	1,403,972,966	-193,415,949	336,214,410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		36,326,754,217	102,103,168,299	7,642,289,338	91,188,822,205
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.30	9,122,328,807	25,716,532,624	2,331,317,168	23,758,977,335
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		27,204,425,410	76,386,635,675	5,310,972,170	67,429,844,870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		684	1,920	142	1,797

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


5





Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

Nguyễn Đình Thọ

Phần II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
TỪ 01/1/2013 ĐẾN 31/12/2013

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	5,787,094,456	39,779,516,141	32,185,063,645	103,595,820,509	86,542,548,797	22,840,366,168
1. Thuế GTGT	4,992,057,940	18,311,669,537	9,225,160,553	46,491,616,860	37,478,753,995	14,004,920,705
<i>Trong đó : - Nộp trong tình</i>	4,992,057,840	18,293,539,347	9,207,030,363	45,453,876,767	36,441,013,902	14,004,920,705
<i>- Nộp ngoài tình</i>	-	18,130,190	18,130,190	1,037,740,093	1,037,740,093	-
2. Thuế GTGT hàng NK	-	5,995,586,193	5,995,586,193	13,713,901,456	13,713,901,456	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	2,268,814,213	2,268,814,213	4,638,365,243	4,638,365,243	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	346,401,345	2,445,328,303	2,480,438,428	7,246,336,001	6,955,926,837	636,810,509
5. Thuế môn bài	-	-	-	9,000,000	9,000,000	-
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	448,635,271	9,440,864,165	11,548,733,727	26,035,067,982	19,244,056,344	7,239,646,909
7. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
9. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	675,514,733	341,707,964	2,800,272,291	2,308,483,550	491,788,741
10. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	641,738,997	324,622,567	2,660,258,726	2,193,059,422	467,199,304
11. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	-	-	1,000,000	1,000,000	-
12. Phí, lệ phí	-	-	-	1,950	1,950	-
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	541,911,518	4,614,920,638	6,119,186,619	18,486,874,188	18,588,096,174	440,689,532
1. Bảo hiểm xã hội	163,291,694	3,429,311,175	4,583,395,183	13,679,612,542	13,662,175,703	180,728,533
2. Bảo hiểm y tế	-	655,535,150	879,499,921	2,577,467,680	2,577,467,680	-
3. Bảo thất nghiệp	845,826	272,599,450	367,694,680	1,118,127,322	1,116,487,012	2,486,136
4. Kinh phí công đoàn	377,773,998	257,474,863	288,596,835	1,111,666,644	1,231,965,779	257,474,863
TỔNG CỘNG	6,329,005,974	44,394,436,779	38,304,250,264	122,082,694,697	105,130,644,971	23,281,055,700

* - Ghi chú :

Điều chỉnh phải nộp và đã nộp 2010 theo QĐ 12553/QĐ-CT 26/12/2013 VV.XL thuế :

+ Thuế GTGT 561,187,422
 + Thuế TNDN 35,979,606
 + Thuế TNCN 318,535,358
 + Thuế nhà thầu NN 192,725,798
 13,946,660

NGƯỜI LẬP

(Chữ ký)

Đào Thị Hải Vân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT

**PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HÒAN LẠI, MIỄN GIẢM
QUÝ 4 - NĂM 2013**

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4	Lũy kế từ đầu năm đến
A	B	1	2
I - Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	319,411,545	1,096,320,823
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	24,349,782,381	76,368,869,838
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại & không được khấu trừ (12= 13+14+15+16)	12	24,669,193,926	77,465,190,661
Trong đó:			
a, Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	24,661,909,202	77,455,955,028
b, Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		-
c, Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		-
d, Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	7,284,724	9,235,633
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17= 10+11-12)	17	-	-
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		-
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		-
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		-
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		-
III - Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		-
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		-
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		-
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		-
IV - Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	4,918,411,721	4,992,057,840
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	48,933,185,326	137,625,651,738
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	24,661,909,202	77,455,955,028
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		-
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách NN	45	15,184,767,140	51,156,833,845
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	14,004,920,705	14,004,920,705

Ngày 17 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT**

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 - Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số	Năm 2012			
		Kỳ báo cáo	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36,326,754,217	102,103,168,299	7,642,289,338	91,188,822,205
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	15,227,780,002	56,190,008,707	14,852,044,081	51,852,019,863
- Các khoản dự phòng	03	100,009,439	143,553,059	480,151,863	1,296,409,421
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(329,010,068)	(373,000,931)	(96,350,226)	(21,051,866)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1,338,789,832)	(4,088,940,499)	(2,254,207,705)	(17,238,032,898)
- Chi phí lãi vay	06	24,677,797,152	74,946,159,481	19,509,949,364	94,995,708,048
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	74,664,540,910	228,920,948,116	40,133,876,715	222,073,874,773
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(56,343,226,371)	(69,433,706,754)	(98,202,934,302)	53,028,618,106
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(27,942,051)	(36,628,839,031)	63,111,355,792	58,353,779,176
- (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	265,091,358,089	342,656,854,109	74,295,086,782	(286,158,449,676)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	3,579,007,811	(11,357,285,679)	103,459,925	3,490,187,282
- Tiền lãi vay đã trả	13	(20,429,667,755)	(93,087,126,285)	(6,128,695,886)	(86,723,893,117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,548,733,727)	(19,244,056,344)	(4,330,080,018)	(38,366,933,515)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	254,985,336,906	341,826,788,132	68,982,069,008	(74,302,816,971)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,521,665,125)	(23,803,201,538)	(2,315,173,973)	(25,073,765,958)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55,084,095,000	55,084,095,000	-	65,000,000,000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,239,917,748	4,300,068,415	2,138,257,452	17,422,350,257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51,802,347,623	35,580,961,877	(176,916,521)	57,348,584,299
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của các cổ đông	31	93,693,390,000	124,819,990,000	-	-
2. Tiền chi trả góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	105,457,829,223	451,096,896,727	198,190,048,904	606,226,396,897
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(280,230,871,307)	(662,149,382,454)	(246,822,732,758)	(699,145,180,140)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2,200,645,683)	(9,525,626,338)	(1,847,982,599)	(12,552,439,203)
5. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(41,563,392,337)	(70,513,427,837)	(17,109,767,667)	(33,448,752,538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(124,843,690,104)	(166,271,549,902)	(67,590,434,120)	(138,919,974,984)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	181,943,994,425	211,136,200,107	1,214,718,367	(155,874,207,656)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	130,400,417,930	101,016,113,926	99,800,190,575	256,885,890,793
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(242,422,303)	(50,323,981)	1,204,984	4,430,789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	312,101,990,052	312,101,990,052	101,016,113,926	101,016,113,926

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

GIÁM ĐỐC



Đào Thị Hải Vân

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT**

Nguyễn Đình Lễ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn :** Công ty cổ phần, được thành lập tại Việt nam theo Giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26/11/2009 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh BRVT cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 25/11/2013
- Lĩnh vực kinh doanh chính:** Gia công lắp ráp kết cấu kim loại và lắp máy
- Vốn điều lệ có đến 31/12/2013 :** 500.000.000.000 đồng, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng
- Tại ngày 31/12/2013, công ty có các chi nhánh sau:**
 - Xí nghiệp XL 1
 - Xí nghiệp XL 2
 - Xí nghiệp XL 3
 - Xí nghiệp dịch vụ cảng
 - Trung tâm thiết kế và triển khai dự án

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Niên độ kế toán: Bắt đầu 1/1 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ được SD trong kế toán : VNĐ

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng :** Áp dụng theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán DN của BTC, Luật kế toán & các chuẩn mực kế toán đã ban hành
- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Dự phòng phải thu khó đòi :** Được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.

 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của HTK cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; Bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình , vô hình : Theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế; Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự XD bao gồm chi phí XD, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử

TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính , cụ thể :

+ Nhóm nhà cửa vật kiến trúc	Từ 5 năm đến 30 năm
+ Nhóm máy móc thiết bị	Từ 3 năm đến 15 năm
+ Nhóm phương tiện vận tải	Từ 5 năm đến 10 năm
+ Nhóm thiết bị quản lý	Từ 3 năm đến 6 năm

- TSCĐ vô hình : Thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Công ty có quyền sử dụng 1.218m² đất vô thời hạn và 307,6m² đất với thời hạn 34 năm tại Ấp Gò lức, xã Tân Đông, Huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9m² đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại 02 Nguyễn Hữu Cảnh - P. Tháng I - Tp. Vũng Tàu. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

- Tài sản thuê tài chính : Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê . Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động

CT ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn . Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể trong trường hợp thời gian này: nhóm phương tiện vận tải : 5 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản : Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất , cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

5. Các khoản đầu tư tài chính : Được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định của kế toán hiện hành

6. Các khoản trả trước dài hạn : bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng, lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để CPH và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế KD phát sinh khi xác định GTDN để CPH kể từ ngày 1/2/2010 với số tiền 6.580.700.000 VND và được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế KD trong vòng 3 năm .việc phân bổ này phù hợp với các quy định hiện hành có liên quan tại Việt nam (CV 1560/BTC-TCT ngày 29/1/2011 về việc phân bổ giá trị lợi thế KD)

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng SMBĐ với số tiền 107.135.643.174 đồng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê 49 năm tính từ ngày 16/9/2010.

Các khoản CP trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị CCDC, lĩnh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời gian từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào BC kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- CT không còn nắm quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kế quản phần công việc đã hoàn thành tại ngày của BCĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán
- Và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó .

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản : Đối với bất động sản mà công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ XD và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc XD vào ngày kết thúc năm tài chính. Giá vốn của bất động sản bán trước khi XD hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí XD ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi thực tế sẽ được ghi giảm vào chi phí phải trả này.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng XD, Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng XD quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng XD được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng XD được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng XD quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập

Lãi tiền gửi : Lãi tiền gửi ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Lãi từ các khoản đầu tư: Được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

8. **Ngoại tệ:** Công ty áp dụng chuẩn mực KTVN số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái " và thông tu số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

9. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Các khoản dự phòng: Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giá đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Thuế: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại

Số thuế phải nộp hiện tại được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang (nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1,338,446,647	74,224,729
- Tiền gửi ngân hàng	117,763,543,405	13,390,035,955
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	193,000,000,000	87,551,853,242
Cộng	312,101,990,052	101,016,113,926
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác	5,050,000,000	
+ CT CP SX ống thép DK	50,000,000	
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5,000,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,874,218,287)	
Cộng	3,175,781,713	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	4,947,125,178	3,771,258,138
Cộng	4,947,125,178	3,771,258,138
4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,283,405,706	4,362,480,721
- Công cụ, dụng cụ	3,322,013,449	2,070,953,553
- Chi phí SXKD dở dang	82,061,786,803	27,039,747,701
- Hàng hóa bất động sản	11,793,041,532	28,446,855,289
Cộng	98,460,247,490	61,920,037,264
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-51,765,258	-140,394,063
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	98,408,482,232	61,779,643,201

* _ Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả :

* _ Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 88.628.805 đồng

* _ Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập DP giảm giá HTK: DP giảm giá HTK đối với các căn hộ chưa bán , đối với đơn giá bán và tỷ lệ giảm giá hiện tại, Cty có khả năng chịu lỗ cho các căn hộ chưa bán này đến 31/12/2013 với số lỗ ước tính là 51.765.258 đồng

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	1,096,320,823
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	-	-
+ Các loại thuế	-	-
Cộng	-	1,096,320,823

6. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	5,627,857,000	4,351,912,000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác	-	
Cộng	5,627,857,000	4,351,912,000

Khóan mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	607,588,060,419	134,674,901,649	51,542,169,448	16,530,694,070	0	810,335,825,586
- Mua trong năm	525,500,000	3,742,210,000	851,047,273	1,207,008,273	0	6,325,765,546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13,625,465,767	811,720,676	0	0	0	14,437,186,443
- Tăng do phân loại lại nhóm	0	0	3,216,875,965	0	0	3,216,875,965
- Tăng do điều động nội bộ	2,769,864,546	10,214,839,015	511,449,800	50,994,804	0	13,547,148,165
- Giảm do do điều chỉnh nhóm	0	0	0	3,216,875,965	0	3,216,875,965
- Giảm do điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	6,709,463,949	599,115,800	0	0	7,308,579,749
- Giảm khác (chuyển sang CCDC theo TT45)	217,637,978	2,326,282,071	0	5,941,519,102	0	8,485,439,151
- Giảm do điều động nội bộ	2,769,864,546	10,214,839,015	511,449,800	50,994,804	0	13,547,148,165
Số dư cuối năm	621,521,388,208	130,193,086,305	55,010,976,886	8,579,307,276	0	815,304,758,675
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26,300,827,951	50,731,760,721	21,715,426,343	9,152,139,848	0	107,900,154,863
- Khấu hao trong năm	25,158,243,933	11,793,292,299	8,430,537,343	3,342,015,046	0	48,724,088,621
- Tăng do điều động nội bộ	282,732,401	6,015,925,316	353,590,415	35,883,704	0	6,688,131,836
- Tăng do phân loại lại nhóm	0	0	2,364,938,755	0	0	2,364,938,755
- Giảm do do điều chỉnh nhóm	0	0	0	2,364,938,755	0	2,364,938,755
- Giảm do đánh giá lại giá trị DN	0	6,558,753,798	599,115,800	0	0	7,157,869,598
- Giảm khác (chuyển sang CCDC theo TT45)	181,667,641	1,827,342,334	0	3,644,507,929	0	5,653,517,904
- Giảm do điều động nội bộ	282,732,401	6,015,925,316	353,590,415	35,883,704	0	6,688,131,836
Số dư cuối năm	51,277,404,243	54,138,956,888	31,911,786,641	6,484,708,210	0	143,812,855,982
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
- Tại ngày đầu năm	581,287,232,468	83,943,140,928	29,826,743,105	7,378,554,222	0	702,435,670,723
- Tại ngày cuối năm	570,243,983,965	76,054,129,417	23,099,190,245	2,094,599,066	0	671,491,902,693

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

28,203,080,219 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: Tiến HD thuê mua tài chính số 2013-00122-000 HT dây chuyền phun bi : 12 tỷ

Khóan mục	Quyền sử dụng đất	Ban quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	16,244,034,715	0	0	4,145,776,677	0	20,389,811,392
- Mua trong năm	0	0	0	5,466,978,870	0	5,466,978,870
- Tăng do đánh giá lại giá trị DN	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do điều động nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm do điều động nội bộ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16,244,034,715	0	0	9,612,755,547	0	25,856,790,262
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1,381,558,448	0	0	1,455,152,019	0	2,836,710,467
- Khấu hao trong năm	465,980,136	0	0	2,624,614,255	0	3,090,594,391
- Tăng do điều động nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm do điều động nội bộ	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	1,847,538,584	0	0	4,079,766,274	0	5,927,304,858
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	14,862,476,267	0	0	2,690,624,658	0	17,553,100,925
- Tại ngày cuối năm	14,396,496,131	0	0	5,532,989,273	0	19,929,485,404

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

10. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khóan mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	30,131,748,877		8,988,130,793		39,119,879,670
- Thuê tài chính trong năm	4,431,652,010	-	-		4,431,652,010
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính				-	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính				-	
Số dư cuối năm	34,563,400,887	-	8,988,130,793	-	43,551,531,680
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	930,094,166	-	2,700,152,161	-	3,630,246,327
- Khấu hao trong năm	1,911,801,924	-	2,463,523,771	-	4,375,325,695
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	2,841,896,090	-	5,163,675,932		8,005,572,022
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm			6,287,978,632	-	35,489,633,343
- Tại ngày cuối năm	31,721,504,797	-	3,824,454,861	-	35,545,959,658

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	12T - 2013	12T - 2012
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	9,182,891,147	96,552,079
+ Tăng trong kỳ	20,843,489,331	61,317,758,928
+ Giảm trong kỳ	96,552,079	11,094,663,248
+ Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ	14,192,217,750	41,136,756,612
Số dư cuối kỳ	15,737,610,649	9,182,891,147

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khóan mục	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị hao mòn lũy kế			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			-
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

13 - Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào Công ty con	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên kết	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	70,000,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		-
- Đầu tư trái phiếu, công trái giáo dục		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
- Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng	-	70,000,000,000

* Tại ngày 30/6/2013, Công ty phân loại các khoản đầu tư vào CT CPSX ống thép DK 65.000.000.000 đồng và CTCP KS Lam kinh 5.000.000.000 đồng từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn do Cty có chủ trương nhượng khoản đầu tư này trong năm 2013

14. Chi phí trả trước dài hạn:	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	114,441,369,516	118,843,215,036
+ Tăng trong kỳ	28,774,474,212	18,492,621,676
+ Phân bổ vào chi phí trong kỳ	17,353,242,368	22,894,467,196
Số dư cuối kỳ	125,862,601,360	114,441,369,516

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay ngắn hạn	49,854,011,402	34,890,901,798
- Vay dài hạn đến hạn trả	62,972,111,157	90,740,188,882
Cộng	112,826,122,559	125,631,090,680

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế GTGT	14,004,920,705	4,992,057,840
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		-
- Thuế TNDN	7,239,646,909	448,635,271
- Thuế thu nhập cá nhân	636,810,509	346,401,345
- Thuế tài nguyên		-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		-
- Các loại thuế khác	958,988,045	-
Cộng	22,840,366,168	5,787,094,456

17. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trích trước của các công trình xây dựng	27,598,321,436	20,253,665,553
- Chi phí lãi vay	8,259,492,063	26,863,173,715
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	-
Cộng	35,857,813,499	47,116,839,268

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	257,474,863	377,773,998
- Bảo hiểm xã hội	180,728,533	163,291,694
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2,486,136	845,826
- Doanh thu chưa thực hiện	10,175,219,864	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	810,169,453	24,130,822,180
Cộng	11,426,078,849	24,672,733,698

19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		-
- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng		-

20. Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
a - Vay dài hạn	321,850,856,325	516,477,897,748
- Vay ngân hàng	321,850,856,325	511,289,364,561
- Vay Cty Tài chính dầu khí	0	5,188,533,187
b - Nợ dài hạn	15,689,083,312	24,550,258,214
- Thuê tài chính	12,887,867,959	18,960,689,287
- Trái phiếu phát hành		
- Nợ dài hạn khác	2,801,215,353	5,589,568,927
Cộng	337,539,939,637	541,028,155,962

21 - Thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản TT tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm	13,127,510,747	3,601,884,409	9,525,626,338	15,295,006,323	2,742,567,119	12,552,439,204
Trên 5 năm						

22. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2
Tại ngày 01/01/2013	375,180,010,000	50,298,686,560
- Nhận vốn góp từ các cổ đông	124,819,990,000	
- Lãi trong năm nay	-	76,386,635,675
- Tăng khác		-
- Truy thu thuế theo BBQT thuế 2010	-	718,979,356
- Lỗ trong năm nay	-	
- Tạm chia cổ tức trong năm	-	50,788,326,250
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển & dự phòng tài chính		16,857,461,218
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,742,984,488
Số cuối kỳ	500,000,000,000	51,577,570,923

b - Chi tiết vốn điều lệ & vốn đầu tư :	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2013	01/01/2013
- Vốn góp của Tổng Cty CP Xây lắp DK VN	254,871,110,000	50.97%	254,871,110,000	204,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	245,128,890,000	49.03%	245,128,890,000	171,180,010,000
Cộng	500,000,000,000	100%	500,000,000,000	375,180,010,000

* - Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* - Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các CSH & Phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	12T - 2013	12T - 2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	375,180,010,000	375,180,010,000
+ Vốn góp tăng trong năm	124,819,990,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500,000,000,000	375,180,010,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ - Cổ phiếu	12T - 2013	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	37,518,001
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	37,518,001
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	37,518,001
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,000,000	37,518,001
+ Cổ phiếu phổ thông	50,000,000	37,518,001
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* - *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* : 10,000 đồng

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư & phát triển	56,028,359,763	42,542,390,789
- Quỹ dự phòng tài chính	14,007,089,941	10,635,597,697
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7,127,296,599	8,335,286,143
+ <i>Quỹ khen thưởng + Phúc lợi + Quỹ thưởng ban điều hành Cty</i>	7,127,296,599	8,335,286,143
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạo thành TSCĐ</i>		
Cộng	77,162,746,303	61,513,274,629

* - *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23 . Nguồn kinh phí :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24 - Tài sản thuê ngoài

24.1 - Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài		
24.2 - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê HD TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm	43,551,531,680	41,332,752,487
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	12T - N 2013	12T - N 2012
- Doanh thu hoạt động xây lắp	931,971,389,475	1,149,577,486,670
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	77,373,061,515	47,296,771,542
- Doanh thu bán hàng nội bộ		
Cộng	1,009,344,450,990	1,196,874,258,212

26 . Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	12T - N 2013	12T - N 2012
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-

27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	12T - N 2013	12T - N 2012
- Giá vốn hoạt động xây lắp	689,201,692,971	928,614,154,732
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	73,112,787,691	43,594,156,489
- Giá vốn các dịch vụ khác, cấp vật tư (nội bộ)	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	762,314,480,662	972.208.311,221

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	12T - N 2013	12T - N 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,088,940,499	15,158,032,898
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	680,062,441	1,086,668,924
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	373,000,931	100,972,518
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,080,000,000
Cộng	5,142,003,871	18,425,674,340

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	12T - N 2013	12T - N 2012
- Lãi tiền vay	71,344,275,072	92,253,140,929
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	9,865,905,000	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	682,381,275	1,811,632,396
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	75,489,863
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,874,218,287	
- Chi phí tài chính khác (Lãi vay cho thuê TC)	3,601,884,409	2,742,567,119
Cộng	87,368,664,043	96,882,830,307

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	12T - N 2013	12T - N 2012
- Lợi nhuận trước thuế	102,103,168,299	91,188,822,205
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	762,962,196	3,029,334,491
- Trừ lỗ của thu nhập BDS	-	817,752,643
Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi)	-	-
- Thu nhập chịu thuế	102,866,130,495	95,035,909,339
Thuế suất thông thường	25%	25%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,716,532,624	23,758,977,335
- Thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thuế suất hiện hành		
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
- Thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	25,716,532,624	23,758,977,335

33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	12T - N 2013	12T - N 2012
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	305,670,054,796	203,559,574,222
- Chi phí nhân công	225,479,657,460	215,015,123,150
- Chi phí khấu hao TSCĐ	31,427,511,877	40,394,456,581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	153,209,840,474	193,468,957,611
- Chi phí thuê thầu phụ	227,161,126,027	318,203,771,165
- Chi phí khác	38,901,592,275	21,864,628,974
Cộng	981,849,782,909	992,506,511,703

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	12T - N 2013	12T - N 2012
a - Mua TS bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hao85c các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác:

1 - Những khoản nợ tiềm tàng : Theo thông báo 2096/TB-CCT 8/4/2013 và QĐ 1856/QĐ-CCT 27/6/2012 của Chi cục thuế Tp. Vũng tàu quyết định về việc giải quyết khiếu nại của CT liên quan đến việc nộp tiền sử dụng đất tại khu đất số 02 NHC - P. Thảng I - VT, tổng số tiền CT phải nộp (bao gồm lệ phí trước bạ và thuế sử dụng đất) là 18.970.470.416 đ. Công ty đã nộp 14.018.619.000 đ vào ngày 14/12/2012, phần còn lại 4.951.851.416 đ chưa nộp do CT đang khiếu nại về đơn giá tính thuế sử dụng đất. Đến thời điểm phát hành báo cáo CT đã nhận được CV của Sở Tài chính BRVT số 3412/SCT-QLGCN 30/12/2013 và CV của UBND tỉnh BRVT 9194/UBND-VP ngày 31/12/2013 về việc XL xác định nghĩa vụ tài chính khu đất XDVP PVCMS : tính giảm mức thu tiền sử dụng đất của mỗi năm không được giao sử dụng là 1.2% của mức thu 70 năm và CV của Cục thuế BRVT 250/CT-QLĐ 9/1/2014 giao cho chi cục thuế Tp.Vũng tàu thực hiện giải quyết hồ sơ thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của văn bản 9194/UBND - VP của UBND tỉnh BRVT .Do đó, tại 31/12/2013 Công ty có **không còn khoản công nợ tiềm tàng** về thuế 4.951.851.416 đ.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận" (2): HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 31/12/2013 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 31/12/2013 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam. do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đào Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT**

Ngày 13 tháng 01 năm 2014
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Linh Lễ